



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 104 /VNR/KTTC/2015
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2015.

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa Q1/2015 và Q1/2014 như sau:

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014	Chênh lệch tăng/(giảm)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận trước thuế	59.3	163.1	(103.8)	-63.6%
- Lợi nhuận sau thuế	48.0	126.9	(78.9)	-62.2%

1. Lợi nhuận kế toán giảm 103.8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

a. Lợi nhuận thuần hoạt động bảo hiểm (không bao gồm hoạt động thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp) giảm 14.1 tỷ đồng do:

- Doanh thu phí bảo hiểm thuần tăng 20.4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Chi hoa hồng và chi khác (net) tăng 21.5 tỷ đồng. Nguyên nhân:

+ Quý 1/2014 là kỳ quyết toán đầu tiên Tổng công ty thực hiện việc phân bổ hoa hồng theo hướng dẫn tại thông tư 232/2012 của Bộ Tài chính, việc phân bổ này đã làm giảm hoa hồng(net) so với cùng kỳ năm nay 15.3 tỷ đồng.

+ Chi khác (net) tăng 6.2 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại tăng 32.1 tỷ so với cùng kỳ, nguyên nhân: trong Quý 1 năm 2015 phát sinh một số vụ tổn thất bất thường thuộc nghiệp vụ bảo hiểm Tài sản, bảo hiểm Hàng hải.

- Chi phí quản lý và dự phòng phải thu giảm 19.1 tỷ đồng, Nguyên nhân chủ yếu là dự phòng phải thu khó đòi giảm 15.2 tỷ so với cùng kỳ. Các khoản chi quản lý-bán hàng khác giảm 4.0 tỷ đồng.

b. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp: Lỗ hoạt động Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giảm 1.4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Kết quả thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp được hạch toán riêng theo quy định tại Thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/06/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tham gia bảo hiểm Nông nghiệp Thí điểm.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

- Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan tiến hành quyết toán hoạt động Thị trường giai đoạn 2011-2013.

c. Thu nhập hoạt động đầu tư và hoạt động khác giảm 91.1 tỷ đồng, chủ yếu do:

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn giảm 5.5 tỷ đồng do lãi suất tiền gửi giảm
- Thu từ góp vốn cổ phần, liên doanh liên kết giảm 84.1 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là trong quý 1 năm 2014 phát sinh khoản thu từ thoái vốn SVI là 90.8 tỷ đồng (Quý 1 năm 2015 không phát sinh khoản thu nhập này).
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngân hàng Tiên phong giảm so với cùng kỳ năm trước 5.5 tỷ đồng
- Các khoản thu khác tăng 4.0 tỷ đồng

2. Lợi nhuận sau thuế giảm 78.9 tỷ đồng do:

- Lợi nhuận kế toán giảm 103.8 tỷ đồng, do các nguyên nhân trên.
- Thuế TNDN phải nộp giảm 24.9 tỷ đồng.

Trên đây là một số giải trình về báo cáo tài chính Quý 1/2015 của Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng ./.

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu: TCKT, TH.



Phạm Công Tú



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%
- Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm
- Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi số.

- Các chính sách kế toán áp dụng**

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh, liên kết

Khoan góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoan đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Công nợ còn phải thu đối với từng khách hàng được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu (số dư sau bù trừ) đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành:

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) .

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 21.400 VND/Đô la Mỹ (USD).

Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và các qui định liên quan, như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ: các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/03/2015 là 21.530 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31/03/2015. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chi tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả: dự

phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phân ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Kể từ năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-03-15	01-01-15
	VND	VND
Tiền mặt	825.131.025	748.920.599
Tiền gửi Ngân hàng	30.847.450.053	144.860.260.894
Tương đương tiền	730.753.500.000	756.660.000.000
	<u>762.426.081.078</u>	<u>902.269.181.493</u>

6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	31-03-15	01-01-15
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1.157.500.000.000	1.044.000.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	-	50.000.000.000
Cổ phiếu ngắn hạn	34.713.498.263	27.596.680.275
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.612.489.094)	(670.677.075)
	<u>1.190.601.009.169</u>	<u>1.120.926.003.200</u>

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31-03-15	01-01-15
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	125.000.000.000	125.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	929.617.283.235	813.214.829.106
+ Góp vốn cổ phần (c)	469.000.270.000	469.000.270.000
+ Trái phiếu dài hạn	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Tiền gửi dài hạn	278.000.000.000	168.000.000.000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (d)	13.304.048.828	13.304.048.828
+ Ủy thác đầu tư(e)	117.344.576.792	117.908.792.658
+ Đầu tư dài hạn khác (f)	5.821.206.063	5.821.206.063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (g)	(43.852.818.448)	(50.819.488.443)
	1.114.617.283.235	998.214.829.106

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào Công ty con VinareInvest với số tiền gốc 60.000.000.000 đồng chiếm 63.88% giá trị của Công ty con.

(b) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI) với số tiền là 250.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty SVI. Hội đồng quản trị Vinare đã có nghị quyết về việc bán 25% trong tổng số 50% tỷ lệ góp vốn của Vinare tại SVI cho SFMI. Ngày 17/01/2014 Công ty bảo hiểm SVI đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 70/GF/KDBH, tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại SVI là 25%. Việc quyết toán giao dịch đang được hai bên hoàn tất. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2015 là 125.000.000.000 đồng chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31-03-15	31-03-15	01-01-15
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8,76%	6.237.328	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	7,06%	3.556.224	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bao hiểm Toàn Cầu	4,40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Báo hiểm Phú Hưng	2,65%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Báo hiểm ABIC	8,42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	1,68%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bao hiểm Hùng Vương	10,00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5,41%	30.000.000	275.000.000.000	275.000.000.000
			469.000.270.000	469.000.270.000

Thông tin về cổ phiếu thương tại ngày 31/03/2015

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353.056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381.024
3	Ngân hàng Tiên phong		2.500.000
4	Công ty bảo hiểm BIC	BIC	12.905

(d) **Góp vốn hợp tác kinh doanh:** là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con Vinare_Invest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) **Ủy thác đầu tư:** là khoản đầu tư ủy thác qua công ty quản lý Quỹ ngân hàng ngoại thương, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt và công ty cổ phần quản lý quỹ MB.

(f) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ Đầu tư năng động Bảo Việt và khoản đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi của Tổng công ty.

(g) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn Ngân hàng Tiên phong, công ty CP Đầu tư VinareInvest, công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam.

8. Dự phòng nghiệp vụ

a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2,403,193,172,497	282,041,800,927	-	2,685,234,973,424
+ Dự phòng phí nhận	696.637.813.563	3.765.670.568		700.403.484.131
+ Dự phòng bồi thường nhận	1,559,082,730,624	273,493,960,085		1,832,576,690,709
+ Dự phòng dao động lớn	147,472,628,310	4,782,170,274		152,254,798,584
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị trường bảo hiểm Nông nghiệp	69,919,348,790	868,443,567	26,003,183,926	44,784,608,431
+ Dự phòng phí nhận	40.151.286.920		10.036.266.683	30.115.020.237
+ Dự phòng bồi thường nhận	23.307.892.916		15.966.917.243	7.340.975.673
+ Dự phòng dao động lớn	6.460.168.954	868.443.567		7.328.612.521
TỔNG CỘNG	2,473,112,521,287	282,910,244,494	26,003,183,926	2,730,019,581,855

b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,637,483,775,404	239,044,713,112	4,724,076,060	1,871,804,412,456
+ Dự phòng phí nhượng	463.960.919.034		4.724.076.060	459.236.842.974
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,173,522,856,370	239,044,713,112		1,412,567,569,482
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị trường bảo hiểm Nông nghiệp	58,334,257,433	-	23,889,166,149	34,445,091,284
+ Dự phòng phí nhượng	36.994.655.632		9.247.332.788	27.747.322.844
+ Dự phòng bồi thường nhượng	21.339.601.801		14.641.833.361	6.697.768.440
TỔNG CỘNG	1,695,818,032,837	239,044,713,112	28,613,242,209	1,906,249,503,740

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chỉ tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

9. Thông tin bổ sung

- Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thị trường bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bao đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thị trường bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Tổng công ty có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thị trường bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thị điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thị điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thị điểm. Tính đến thời điểm 31/12/2014 Lỗ lũy kế Thị điểm bảo hiểm nông nghiệp là (42.015.277.691) đồng

Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan thực hiện quyết toán giai đoạn thị điểm 2011-2013.

Quý 1 năm 2015, phát sinh lãi thuần hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp là 868.398.782 đồng. Tổng công ty đã kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn theo qui định.

9. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bất động sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	1.008.276.580,000	768.023.850,642	30.042.903,393	150.214.516,960	75.107.258,481	318.130.849,961	2.349.795,959,437
Lợi nhuận trong kỳ						364.814,718,240	364.814,718,240
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			7.259,420,053		18.148,550,133	(34.207,836,407)	(8.799,866,221)
Chia cổ tức						(100,827,658,000)	(100,827,658,000)
Tăng vốn Điều lệ	302,482,790,000	(201,655,313,333)				(100,827,476,667)	-
Tại ngày 01/01/2015	1.310,759,370,000	566,368,537,309	37,302,323,446	150,214,516,960	93,255,808,614	447,082,597,127	2,604,983,153,456
Lợi nhuận trong kỳ						48,035,228,713	48,035,228,713
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			923,369,945		2,308,424,862	(4,744,736,734)	(1,512,941,927)
Tăng/Giam khác(*)			150,214,516,960	(150,214,516,960)			
Tại ngày 31/03/2015	1,310,759,370,000	566,368,537,309	188,440,210,351	-	95,564,233,476	490,373,089,106	2,651,505,440,242

(*) Diễn chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh (bổ Tài khoản quỹ dự phòng tài chính) theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

10. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh chung(bao gồm lỗ thi điểm BH Nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2015 (VND)	Quý 1 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	289,111,012,369	266,032,803,176
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	48,061,994,089	136,742,709,746
4	Thu nhập khác	3,055,371,348	3,885,475,512
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	280,679,496,609	224,360,916,137
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(4,930,312,818)	(6,574,273,762)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,046,433,979	23,131,561,753
9	Chi phí khác	1,118,522,803	1,215,887,367
10	(Lỗ)/Lãi thi điểm bảo hiểm nông nghiệp		(1,436,659,925)
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	59,314,237,233	163,090,237,014
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,275,293,551	36,102,110,672
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,714,969	31,353,749
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=11-12-13-14)	48,035,228,713	126,956,772,593

b/ Kết quả kinh doanh TBH (không bao gồm kết quả thi điểm BH nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2015 (VND)	Quý 1 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	289,111,012,369	266,032,803,176
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	48,061,994,089	136,742,709,746
4	Thu nhập khác	3,055,371,348	3,885,475,512
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	280,679,496,609	224,360,916,137
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(4,930,312,818)	(6,574,273,762)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,046,433,979	23,131,561,753
9	Chi phí khác	1,118,522,803	1,215,887,367
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(10=1+2+3+4-5-6-7-8-9)	59,314,237,233	164,526,896,939

c/ Kết quả thi điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2015 (VND)	Quý 1 năm 2014 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	3,158,207	40,505,276,754
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,662,239	29,097,662,196
3	Doanh thu thuần hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	495,968	11,407,614,558
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	387,115	11,743,320,415
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp(5= 3-4)	108,853	(335,705,857)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	108,853	1,100,954,068
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thi điểm BH nông nghiệp(7=5-6)	0	(1,436,659,925)

11. Trình bày lại số dư đầu kỳ cho phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2014

	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng(giảm)	Số sau điều chỉnh
1. Đầu tư ngắn hạn	1,121,596,680,275	(1,121,596,680,275)	-
- Chứng khoán kinh doanh		27,596,680,275	27,596,680,275
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,094,000,000,000	1,094,000,000,000
2. Tài sản cố định	34,537,017,642	(11,185,878)	34,525,831,764
- Tài sản dở dang dài hạn	-	11,185,878	11,185,878
3. Đầu tư dài hạn khác	864,034,317,549	(864,034,317,549)	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	469,000,270,000	469,000,270,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		395,034,047,549	395,034,047,549
4. Quỹ đầu tư phát triển	37,302,323,446	150,214,516,960	187,516,840,406
- Quỹ dự phòng tài chính	150,214,516,960	(150,214,516,960)	-

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa



BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,110,636,555,871	4,887,413,108,519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.5	762,426,081,078	902,269,181,493
1. Tiền	111		31.672.581.078	145.609.181.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		730.753.500.000	756.660.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.6	1,190,601,009,169	1,120,926,003,200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		34.713.498.263	27.596.680.275
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.612.489.094)	(670.677.075)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.157.500.000.000	1,094.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,103,113,160,964	1,023,189,938,683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.135.776.596.999	1.068.000.112.806
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		1.049.070.345.368	970.662.445.328
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		86.706.251.631	97.337.667.478
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32.663.436.035)	(44.810.174.123)
IV. Hàng tồn kho	140		156,148,190	135,670,390
1. Hàng tồn kho	141		156.148.190	135.670.390
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148,090,652,730	145,074,281,916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.583.824.719	144.750.901.483
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		147.583.824.719	144.750.901.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.732.186	33.716.416
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		454.095.825	289.664.017
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	III.8b	1,906,249,503,740	1,695,818,032,837
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		486.984.165.818	500.955.574.666
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.419.265.337.922	1.194.862.458.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		1,185,595,995,468	1,072,054,596,684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		32,178,973,621	34,525,831,764
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.140.587.006	10.701.654.498
- Nguyên giá	222		24.940.283.036	24.940.283.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.799.696.030)	(14.238.628.538)
3. Tài sản cố định vô hình	227		22.038.386.615	23.824.177.266
- Nguyên giá	228		32.392.480.734	32.392.480.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.354.094.119)	(8.568.303.468)
III. Bất động sản đầu tư	230		14,880,720,981	15,235,023,861
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.174.340.912)	(18.820.038.032)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,185,878	11,185,878
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.185.878	11.185.878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.7	1,114,617,283,235	998,214,829,106
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125.000.000.000	125.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		469.000.270.000	469.000.270.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.852.818.448)	(50.819.488.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		504.469.831.683	395.034.047.549
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,907,831,753	2,067,726,075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.680.575.748	1.836.755.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		227.256.005	230.970.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,296,232,551,339	5,959,467,705,203

2 B - C
 TỔNG CÔNG
 CỐ PHẢ
 TÀI BẢO H
 QUỐC GI
 VIỆT NA
 KIỂM -

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,644,727,111,097	3,354,484,551,747
I. Nợ ngắn hạn	310		3,640,085,873,873	3,351,139,115,736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		781.834.391.342	735.751.584.171
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		780.659.982.847	723.221.578.477
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1.174.408.495	12.530.005.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		268.604.026	980.218.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.884.110.480	7.725.804.910
4. Phải trả người lao động	314		7.107.899.035	14.462.515.287
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.796.693.050	8.550.849.948
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		98.056.972.613	97.838.561.942
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.117.621.472	12.717.059.202
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	III.8a	2.730.019.581.855	2.473.112.521.287
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		730.518.504.368	736.789.100.483
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.839.917.666.382	1.582.390.623.540
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		159.583.411.105	153.932.797.264
II. Nợ dài hạn	330		4,641,237,224	3,345,436,011
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.608.255.384	2.295.567.947
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.032.981.840	1.049.868.064
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	III.9	2,651,505,440,242	2,604,983,153,456
Vốn chủ sở hữu	410		2,651,505,440,242	2,604,983,153,456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		188.440.210.351	187.516.840.406
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		95.564.233.476	93.255.808.614
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		490.373.089.106	447.082.597.127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		447.082.597.127	116.475.715.294
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.290.491.979	330.606.881.833
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		6,296,232,551,339	5,959,467,705,203

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2015



TCT CP TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm tài chính 2015

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	383,847,873,933	347,904,019,043	383,847,873,933	347,904,019,043
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1				
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	387,613,544,501	337,690,153,856	387,613,544,501	337,690,153,856
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	3,765,670,568	(10,213,865,187)	3,765,670,568	(10,213,865,187)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	232,931,944,711	217,368,583,870	232,931,944,711	217,368,583,870
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	228,207,868,651	204,556,185,519	228,207,868,651	204,556,185,519
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(4,724,076,060)	(12,812,398,351)	(4,724,076,060)	(12,812,398,351)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	150,915,929,222	130,535,435,173	150,915,929,222	130,535,435,173
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	138,195,083,147	135,497,368,003	138,195,083,147	135,497,368,003
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	50,366,705,477	21,264,128,549	50,366,705,477	21,264,128,549
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	87,828,377,670	114,233,239,454	87,828,377,670	114,233,239,454
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	289,111,012,369	266,032,803,176	289,111,012,369	266,032,803,176
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	192,875,520,319	174,154,262,349	192,875,520,319	174,154,262,349
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	192,875,520,319	174,154,262,349	192,875,520,319	174,154,262,349
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2				
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	123,882,931,034	94,378,128,239	123,882,931,034	94,378,128,239
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	273,493,960,085	(109,480,131,780)	273,493,960,085	(109,480,131,780)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	239,044,713,112	(101,874,261,638)	239,044,713,112	(101,874,261,638)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	103,441,836,258	72,170,263,968	103,441,836,258	72,170,263,968
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	4,782,170,274	3,994,019,051	4,782,170,274	3,994,019,051
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	172,455,490,077	148,196,633,118	172,455,490,077	148,196,633,118
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	83,155,042,355	38,713,749,416	83,155,042,355	38,713,749,416
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	89,300,447,722	109,482,883,702	89,300,447,722	109,482,883,702



13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	280,679,496,609	224,360,916,137	280,679,496,609	224,360,916,137
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	8,431,515,760	41,671,887,039	8,431,515,760	41,671,887,039
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20				
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22				
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	48,061,994,089	136,742,709,746	48,061,994,089	136,742,709,746
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(4,930,312,818)	(6,574,273,762)	(4,930,312,818)	(6,574,273,762)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	52,992,306,907	143,316,983,508	52,992,306,907	143,316,983,508
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,046,433,979	23,131,561,753	4,046,433,979	23,131,561,753
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	57,377,388,688	161,857,308,794	57,377,388,688	161,857,308,794
23. Thu nhập khác	31	3,055,371,348	3,885,475,512	3,055,371,348	3,885,475,512
24. Chi phí khác	32	1,118,522,803	1,215,887,367	1,118,522,803	1,215,887,367
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	1,936,848,545	2,669,588,145	1,936,848,545	2,669,588,145
(Lỗ) Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.1	(0)	(1,436,659,925)	(0)	(1,436,659,925)
26. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+40.1)	50	59,314,237,233	163,090,237,014	59,314,237,233	163,090,237,014
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11,275,293,551	36,102,110,672	11,275,293,551	36,102,110,672
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	3,714,969	31,353,749	3,714,969	31,353,749
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	48,035,228,713	126,956,772,593	48,035,228,713	126,956,772,593
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BIỂU:



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Từ

5 - C
CÔNG
PHẢ
ẢO H
ỐC GI
T NA
CM -

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THAM GIA THÍ ĐIỂM**

Báo cáo từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị: đồng VN

STT	Nội dung	Số tiền
1	Tổng doanh thu phí(Phí giữ lại)	447,854
1.1	- Thu phí nhận TBH	3.110,093
1.2	- Chi phí nhượng TBH	2,662,239
2	Tổng số tiền bồi thường(Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại)	1,245,518,634
2.1	- Chi bồi thường nhận	14,944,725,157
2.2	- Thu bồi thường nhượng	13,699,206,523
3	Tổng dự phòng	(1,245,574,210)
a/	Dự phòng phí bảo hiểm	(788,933,895)
b/	Dự phòng bồi thường	(1,325,083,882)
c/	Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất	868,443,567
4	Tổng chi hoa hồng(Chi hoa hồng Net)	387,299
4.1	- Chi hoa hồng nhận	435,413
4.2	- Thu hoa hồng nhượng	48,114
5	Tổng chi quản lý(3,5%*(1.1))	108,853
6	Tổng chi bán hàng	
7	Chi khác	7,278
8	Tổng chi hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm	447,854
9	Lợi nhuận hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm	(0)

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2015



Phạm Công Tử

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I năm 2015	Quý I năm 2014 (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01		99.270.695.527	82.096.701.891
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02		(82.603.722.215)	(130.348.155.433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.965.140.196)	(17.108.980.097)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17.835.375.271)	(19.436.229.652)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		138.294.000	918.157.822
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70.418.329)	(149.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.065.666,484)	(84,028,445,469)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21		-	(909.316.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(770.465.092.988)	(1.123.729.750.257)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		591.371.400.000	1.141.715.012.730
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.384.435.203	147.492.250.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120,709,257,785)	164,568,196,932
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.080.000)	(100.618.873.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,080,000)	(100,618,873,650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(139,806,004,269)	(20,079,122,187)
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		902.269.181.493	391.829.186.665
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(37.096.146)	(63.623.356)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		762,426,081,078	371,686,441,122

LẬP BIỂU

Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 28 tháng 12 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tử